

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 958 /QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 31 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Thạch An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét đề nghị của UBND huyện Thạch An tại Tờ trình số 114/TTr-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2024; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2767/TTr-STNMT ngày 30 tháng 7 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạch An với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích cơ cấu các loại đất đến năm 2030: Theo biểu 03/CH;

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030: Theo biểu 04/CH;

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030: Theo biểu 05/CH.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạch An tỷ lệ 1/25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thạch An.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thạch An có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra và báo cáo việc thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thạch An và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Thạch

BIỂU 03/CH: DIỆN TÍCH CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tính phân bổ theo QĐ 1486/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) =(5)+(6)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	69.104,47	100,00	69.105,00	-0,53	69.104,47	100,00
1	Đất nông nghiệp	66.079,38	95,62	66.319,00		66.319,00	95,97
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	2.452,35	3,55	2.358,00		2.358,00	3,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>278,59</i>	<i>0,40</i>	<i>272,00</i>		<i>272,00</i>	<i>0,39</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.679,52	3,88		1969,30	1.969,30	2,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	783,70	1,13	1.236,00		1.236,00	1,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	24.798,68	35,89	21.200,00		21.200,00	30,68
1.5	Đất rừng đặc dụng	1.028,08	1,49	857,00	171,08	1.028,08	1,49
1.6	Đất rừng sản xuất	34.235,92	49,54	38.404,00		38.404,00	55,57
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>25.301,62</i>	<i>36,61</i>	<i>21.529,00</i>		<i>21.529,00</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	101,12	0,15		98,55	98,55	0,14
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác				25,07	25,07	0,04
2	Đất phi nông nghiệp	1.995,37	2,89	2.691,00		2.691,00	3,89
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	74,72	0,11	138,00		138,00	0,20
2.2	Đất an ninh	3,06	0,00	5,00	4,08	9,08	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp			77,00		77,00	0,11
2.4	Đất cụm công nghiệp						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	1,40	0,00	43,00		43,00	0,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	15,96	0,02	51,00		51,00	0,07
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	11,09	0,02	95,00		95,00	0,14
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	3,96	0,01		3,18	3,18	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.077,19	1,56	1.311,00	67,0	1.378,00	1,99
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>955,62</i>	<i>1,38</i>	<i>1.200,00</i>		<i>1.200,00</i>	<i>1,74</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>36,28</i>	<i>0,05</i>	<i>41,00</i>		<i>41,00</i>	<i>0,06</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>0,40</i>	<i>0,00</i>	<i>5,00</i>		<i>5,00</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>5,56</i>	<i>0,01</i>	<i>4,00</i>		<i>4,00</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>28,50</i>	<i>0,04</i>	<i>37,00</i>		<i>37,00</i>	<i>0,05</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>3,36</i>	<i>0,00</i>	<i>13,00</i>		<i>13,00</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>0,22</i>	<i>0,00</i>	<i>4,00</i>		<i>4,00</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>0,44</i>	<i>0,00</i>	<i>2,00</i>		<i>2,00</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>						

CÔNG BÁO CAO BẰNG/SỐ 55+56+57/Ngày 05/9-2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ theo QĐ 1486/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	5,15	0,01	7,00		7,00	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,97	0,00	12,00		12,00	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	36,12	0,05	48,00		48,00	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội						
-	Đất chợ	4,58	0,01	5,00		5,00	0,01
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh			2,00		2,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,05	0,01		4,43	4,43	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				9,23	9,23	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	285,09	0,41	308,00		308,00	0,45
2.14	Đất ở tại đô thị	36,47	0,05	74,00		74,00	0,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	6,88	0,01	13,00		13,00	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,36	0,00	4,00		4,00	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,81	0,00			2,75	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	462,21	0,67			456,91	0,66
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	8,12	0,01			22,36	0,03
2.21	Đất phi nông nghiệp khác					0,07	0,00
3	Đất chưa sử dụng	1.029,72	1,49	95,00	-0,53	94,47	0,14
II	KHU CHỨC NĂNG						
1	Đất khu công nghệ cao						
2	Đất khu kinh tế			433,00		433,00	0,63
3	Đất đô thị			1.618,00		1.618,00	2,34
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)			1.207,00		1.207,00	1,75
5	Khu lâm nghiệp (khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)			59.367,00		59.367,00	85,91
6	Khu du lịch			8,00		8,00	0,01
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học			1.028,00		1.028,00	1,49
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)			77,00		77,00	0,11
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)			250,00		250,00	0,36
10	Khu thương mại - dịch vụ			43,00		43,00	0,06
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ				76,50	76,50	0,11
12	Khu dân cư nông thôn			1.404,00		1.404,00	2,03
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				358,00	358,00	0,52

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp tính tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 04/CH: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Đông Khê	Xã Canh Tân	Xã Đức Long	Xã Đức Thông	Xã Đức Xuân	Xã Kim Đồng	Xã Lê Lai	Xã Lê Lợi	Xã Minh Khai	Xã Quang Trọng	Xã Thái Cường	Xã Thủy Hùng	Xã Trọng Con	Xã Văn Trinh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	676,48	148,45	19,27	44,12	29,12	62,61	45,60	67,80	32,85	41,19	27,47	26,01	37,91	29,92	64,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	94,35	26,36	2,18	2,04	2,64	11,63	3,38	12,96	2,70	4,04	2,19	4,05	10,35	2,54	7,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>6,59</i>		<i>1,91</i>		<i>0,18</i>			<i>2,98</i>	<i>0,27</i>	<i>0,20</i>		<i>0,92</i>	<i>0,13</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	144,84	35,97	5,43	12,50	2,59	17,89	10,61	19,84	8,08	4,21	4,30	5,06	2,39	2,25	13,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	40,05	1,66	1,99	17,71	1,01	4,43	3,79	1,49	3,05	0,97	0,24	1,63	0,34	0,34	1,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	200,39	20,60	6,26	1,68	11,76	21,67	8,19	20,17	1,77	24,41	14,15	10,66	7,35	21,84	29,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	194,28	62,53	3,38	10,19	10,89	6,30	19,63	13,11	17,25	7,56	6,59	4,60	17,46	2,92	11,86
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>66,91</i>	<i>4,15</i>	<i>7,00</i>	<i>15,04</i>	<i>5,55</i>	<i>3,16</i>	<i>7,15</i>	<i>2,23</i>	<i>5,00</i>	<i>2,05</i>	<i>3,50</i>	<i>3,00</i>	<i>2,92</i>	<i>2,96</i>	<i>3,20</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,57	1,33	0,03		0,23	0,69		0,23				0,01	0,02	0,02	0,02
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		192,45	26,34	0,50	10,64	54,00	74,46		20,78	3,32	0,30	1,80				0,30
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS															
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	20,01					2,00		15,78	2,23						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	152,21	10,50		9,18	54,00	72,44		5,00	1,09						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>															
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	20,23	15,84	0,50	1,46		0,02				0,30	1,80				0,30

Ghi chú:

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

